

HOÀN THIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM HIỆN NAY

*Trình Tiến Việt**

Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành là một trong những Bộ luật lớn trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta – Bộ luật Hình sự của đất nước trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Là căn cứ pháp lý quan trọng nhất trong việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự và hình phạt của người phạm tội, Bộ luật còn là công cụ pháp luật sắc bén, hữu hiệu của Đảng, Nhà nước và của nhân dân ta để giữ vững pháp chế, củng cố và duy trì trật tự pháp luật, qua đó góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như bảo vệ một cách hữu hiệu lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, qua hơn năm năm *áp dụng* và *thi hành* cho thấy: một số quy định của Bộ luật Hình sự còn chưa đầy đủ, chặt chẽ và chính xác về nội dung; chưa phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng và chống tội phạm, còn nhiều quy định cần có sự hướng dẫn thống nhất và kịp thời của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chính vì vậy, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin đề cập và phân tích một số bất cập, tồn tại trong việc quy định và áp dụng các quy định của một số nội dung (chế định), mà cụ thể là: 1) Hình phạt tiền; 2) Hình phạt trục xuất; 3) Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự; 4) Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự; 5) Miễn hình phạt; 6) Vấn đề vận dụng căn cứ tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân người phạm tội; 7) Thời hiệu thi hành bản án và, 8) Một số quy định trong

Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự để đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện chính các quy định đó.

I. Về hình phạt tiền

Phạt tiền là một biện pháp cưỡng chế của Nhà nước, được quy định trong luật hành chính với tính chất là một hình thức xử phạt vi phạm hành chính (Điều 14 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002) và trong luật hình sự với tính chất là hình phạt do Tòa án áp dụng (Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 1999). Khi được áp dụng là hình phạt, thì phạt tiền vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính, vừa có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung, tùy từng trường hợp cụ thể, cũng như đối với từng tội phạm cụ thể theo quy định của pháp luật. Nội dung của quy định về hình phạt tiền chính là sự tước bỏ khoản tiền nhất định của người bị kết án để sung quỹ Nhà nước. Với nội dung này thì phạt tiền là loại hình phạt có mục đích trừng trị về kinh tế được áp dụng đối với người bị kết án phạm một số tội do luật hình sự quy định. Nói cách khác, đây là hình phạt có khả năng tác động một cách trực tiếp và có hiệu quả về mặt kinh tế đối với người phạm một số tội trong một số lĩnh vực nhất định, nhằm tước đoạt các khoản tiền nhất định, qua đó giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời thực hiện giáo dục, phòng ngừa chung. Qua nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự về hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 1999, kết hợp với thực tiễn áp dụng hình phạt này, chúng tôi thấy có một số vấn đề cần được hướng dẫn khi áp dụng. Đó là:

1. Nếu xét theo thứ tự từ nhẹ đến nặng của các loại hình phạt (chính) trong hệ thống

* Thạc sỹ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

hình phạt của Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, thì hình phạt tiền được xếp ở vị trí thứ hai – chỉ nặng hơn hình phạt cảnh cáo nhưng lại nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn. Như vậy, phạt tiền là biện pháp giữ vai trò nối tiếp giữa hình phạt cảnh cáo – biện pháp ít nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt với cải tạo không giam giữ là biện pháp xử lý nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn, tạo sự liên tục theo hướng tăng dần mức độ nghiêm khắc của các hình phạt mà hệ thống hình phạt giữ được tính chỉnh thể. Tuy nhiên, có một vấn đề là, đối với hai hình phạt sau (cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn) thì Bộ luật Hình sự có quy định “*việc trừ thời gian tạm giam vào thời gian chấp hành hai hình phạt này (mặc dù chúng nặng hơn hình phạt tiền), nhưng đối với hình phạt tiền thì nhà làm luật nước ta lại không quy định việc trừ thời gian như vậy*”, nhất là trong thực tiễn xét xử cho thấy: có người phạm tội đã bị tạm giam và rồi cuối cùng hình phạt chính duy nhất được áp dụng đối với họ chỉ là hình phạt tiền thì sao? Do đó, chúng tôi đồng ý với quan điểm của TSKH, PGS Lê Cẩm khi cho rằng “*trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành nhà làm luật nước ta cần phải quy định việc khấu trừ thời gian tạm giam (theo tỷ lệ bao nhiêu % là hợp lý tùy nhà làm luật quyết định) đối với cả hình phạt tiền nữa (nhất là khi nó được áp dụng là hình phạt chính)*”¹. Vì, có như vậy mới đảm bảo nguyên tắc công minh (công bằng) của luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta hiện nay.

2. Mặc dù lần đầu tiên cách thức thi hành hình phạt tiền được quy định tương đối chi tiết và cụ thể trong khoản 4 Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 1999 “*Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định*” nhưng nội dung

này còn thiếu tính cưỡng chế cần thiết. Bởi lẽ, nhà làm luật nước ta chưa quy định hình thức xử lý đối với trường hợp người bị kết án cố tình chây ì, dây dưa không chịu nộp phạt hoặc không có khả năng nộp tiền phạt. Do đó, trong nhiều trường hợp việc áp dụng các quy định này không có tính khả thi và khả năng thực hiện. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng để khắc phục hạn chế trên chúng ta cần tham khảo pháp luật hình sự một số nước trên thế giới áp dụng thay thế hình phạt tiền bằng các hình phạt khác nghiêm khắc hơn nếu người bị kết án không trả được tiền phạt hoặc cố tình dây dưa, kéo dài không nộp phạt. Chẳng hạn: Một số nước có quy định các biện pháp cưỡng chế hình sự trong trường hợp người bị kết án không trả được tiền phạt, đó là các biện pháp: phạt giam, lao động công ích... Các biện pháp này được áp dụng ở nhiều nước như: Pháp, Đức, Anh, Bỉ...² Có như vậy, việc áp dụng hình phạt tiền mới có hiệu quả và tác dụng cao, buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt một cách nghiêm chỉnh.

II. Về hình phạt trục xuất

Trục xuất là hình phạt lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (với tư cách là hình phạt chính và hình phạt bổ sung). Đây là hình phạt đặc thù để áp dụng đối với đối tượng là người nước ngoài phạm tội và là cơ sở pháp lý quan trọng để Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng linh hoạt đối với đối tượng đặc biệt là người nước ngoài phạm tội với mục đích không chỉ nhằm trừng trị mà còn có ý nghĩa ngăn ngừa khả năng phạm tội mới của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam, đồng thời thực hiện tốt chính sách đối ngoại của Nhà nước ta, đáp ứng yêu cầu bảo vệ lợi ích và chủ quyền quốc gia, quyền và lợi ích của các cơ quan, tổ chức và công dân, cũng như ổn định, giữ vững và phát triển các quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế

¹ Xem: Lê Cẩm, Các nghiên cứu chuyên khảo về Phân chung Luật hình sự (Tập II) NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2002, tr. 101-102.

² Xem thêm: Trịnh Quốc Toàn, Về hình phạt tiền trong luật hình sự một số nước, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 7/2002, tr. 63.

giới. Thời gian vừa qua số lượng tổ chức và cá nhân người nước ngoài vào Việt Nam với mục đích làm ăn, du lịch và kinh doanh ngày một nhiều và trong số đó có một số người nước ngoài đã phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam³. Qua nghiên cứu hình phạt trực xuất quy định tại Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 1999 chúng tôi thấy có một số vấn đề cần có sự hướng dẫn thêm trong quá trình áp dụng. Đó là:

1. Do tính chất phức tạp và nhạy cảm của việc xử lý các trường hợp người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, nên Nhà nước ta chủ yếu xử lý các trường hợp này thông qua con đường ngoại giao theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia hoặc theo thông lệ quốc tế. Hình phạt trực xuất được qui định trong luật hình sự vừa phải đảm bảo tính linh hoạt nhưng cũng vừa phải đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật đối với người nước ngoài nếu họ xâm phạm đến lợi ích chủ quyền quốc gia Việt Nam. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà luật quy định trực xuất có thể được Tòa án áp dụng là hình phạt chính (hình phạt bắt buộc phải áp dụng đối với người phạm tội và được Tòa án tuyên độc lập phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của người phạm tội) hoặc là hình phạt bổ sung (loại hình phạt áp dụng kèm theo hình phạt chính và không được Tòa án tuyên một cách độc lập) trong

từng trường hợp (vụ án) cụ thể. Tuy nhiên, Điều 32 Bộ luật Hình sự lại không quy định những điều kiện (tiêu chí) cụ thể để áp dụng hình phạt trực xuất, đồng thời cũng không quy định hình phạt này trong khung hình phạt (chế tài) nào tại các điều luật cụ thể của Phần các tội phạm. Điều đó có nghĩa, khi người nước ngoài phạm bất cứ một tội danh nào được quy định trong Bộ luật Hình sự đều có thể bị áp dụng loại hình phạt này (người phạm tội ở đây là người nước ngoài). Tuy vào từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở sự cân nhắc nhiều yếu tố khác nhau, Tòa án sẽ vận dụng điều luật để đưa ra quyết định việc áp dụng hình phạt trực xuất đối với người phạm tội. Song việc Điều 32 Bộ luật Hình sự quy định "*Trực xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể*" rõ ràng là chưa phù hợp, vì để bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam thì người phạm tội không phải chịu một hình phạt nào ngoài những hình phạt đã được quy định trong Bộ luật Hình sự, đồng thời Tòa án cũng không được tuyên bất kỳ một hình phạt nào không có trong Bộ luật Hình sự (nhất là hình phạt đó chưa được liệt kê hoặc quy định trong Điều luật tương ứng ấy). Bởi vậy, theo chúng tôi, trong trường hợp này cần có sự giải thích rõ ràng và cụ thể hơn của nhà làm luật nước ta.

2. Về việc người bị áp dụng hình phạt trực xuất có bị mang án tích hay không là vấn đề cũng cần phải có sự hướng dẫn thống nhất. Bởi lẽ, một đặc trưng quan trọng để phân biệt hình phạt và các dạng trách nhiệm pháp lý khác ở chỗ - hình phạt để lại cho người phạm tội một án tích. Theo Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về các hình phạt thì trực xuất nằm trong hệ thống các hình phạt của luật hình sự Việt Nam và nó không nằm ngoài tính chất chung của hình phạt, có nghĩa sẽ để lại một án tích cho người bị áp dụng. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng trực xuất là hình phạt không để lại án tích cho người bị áp dụng nó. Bởi lẽ, tại Điều 64 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy

³ Ví dụ: Từ năm 1990-1999, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an các địa phương đã phát hiện khởi tố điều tra 310 vụ, 407 đối tượng là người nước ngoài phạm tội tại Việt Nam với các tội danh cụ thể: Lừa đảo 37 vụ, 43 đối tượng, chiếm 11,9% số vụ và 10,5 % đối tượng; Cướp tài sản của công dân 36 vụ, 40 đối tượng, chiếm 10,3 % số vụ và 13,7 % số đối tượng; Buôn lậu 27 vụ, 46 đối tượng, chiếm 8,7 % số vụ và 11,3 % số đối tượng; Cường đoạt tài sản của công dân 22 vụ, 40 đối tượng, chiếm 7,1 % số vụ và 5,9 % số đối tượng; Gây rối trật tự công cộng 21 vụ, 40 đối tượng, chiếm 6,7 % số vụ và 9,8% số đối tượng; Kinh doanh trái phép 16 vụ, 23 đối tượng, chiếm 5,1 % số vụ và 9,8 % số đối tượng; Dẫn lại là tội phạm khác. Xem: Nguyễn Xuân Yêm, Dẫn độ tội phạm, tương trợ pháp lý về hình sự và chuyển giao phạm nhân quốc tế trong phòng chống tội phạm, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 26-27.

định về đương nhiên được xóa án tích và xóa án tích theo quyết định của Tòa án đều không có bất cứ một trường hợp nào người chấp hành hình phạt trực xuất được xóa án tích. Mặt khác, đối tượng bị áp dụng ở đây là người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, khi họ bị áp dụng hình phạt trực xuất về nước thì vấn đề án tích có lẽ không đặt ra nên hình phạt này mang tính chất một hình phạt chính không mang án tích⁴.

3. Đối với trường hợp Tòa án áp dụng một hình phạt chính nào đó và trực xuất được áp dụng là hình phạt bổ sung thì nảy sinh một vấn đề là: Trong trường hợp nào Tòa án áp dụng hình phạt trực xuất là hình phạt bổ sung mà không áp dụng là hình phạt chính và việc thi hành hình phạt này như thế nào? Như vậy, chúng tôi có thể phân ra thành các trường hợp áp dụng loại hình phạt này như sau:

a) Trường hợp thứ nhất, khi hình phạt chính đối với người phạm tội là hình phạt cảnh cáo thì việc áp dụng hình phạt bổ sung là trực xuất không có vấn đề gì.

b) Trường hợp thứ hai, nếu người phạm tội bị áp dụng hình phạt chính là cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân, thì việc áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt trực xuất sẽ không còn ý nghĩa nữa, bởi vì các hình phạt chính nêu trên nhằm giáo dục cải tạo người bị kết án trở thành người có ích cho xã hội, nếu trực xuất người bị kết án ra khỏi Việt Nam thì mục đích của hình phạt chính sẽ không đạt được.

c) Trường hợp thứ ba, khi hình phạt chính đối với người phạm tội là hình phạt tiền thì việc áp dụng hình phạt bổ sung là trực xuất nảy sinh vấn đề là: việc áp dụng hình phạt bổ sung chỉ có thể được thực hiện khi người bị kết án nộp đủ số tiền phạt. Việc buộc người bị kết án nộp đủ tiền phạt sau đó

mới trực xuất, trong nhiều trường hợp sẽ ảnh hưởng đến tính thời sự của việc trực xuất, bởi vì *“khi Tòa án xét thấy cần áp dụng hình phạt trực xuất là phải tính đến khả năng không thể để người bị kết án ở lại Việt Nam lâu hơn nữa”*⁵.

III. Về các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

Là một trong những căn cứ quyết định hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự có vai trò quan trọng trong việc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội. Tuy nhiên, xung quanh các quy định về chúng, theo chúng tôi cũng có một số vấn đề cần hướng dẫn, mà cụ thể là:

1. Trong Bộ luật Hình sự năm 1999 còn thiếu một loạt các định nghĩa pháp lý cần được bổ sung đó là: như thế nào là *“tình tiết định tội”*, *“tình tiết định khung”*, *“tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự”* và *“tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự”* là gì (?) để làm cơ sở pháp lý giúp cho các cơ quan tư pháp hình sự và Tòa án phân biệt cũng như áp dụng chúng thống nhất trong thực tiễn xét xử hình sự.

2. Cũng trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, việc sử dụng các thuật ngữ trong các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 46 và Điều 48 còn chưa thống nhất với nhau. Cụ thể, tại khoản 3 Điều 46 dùng thuật ngữ *“dấu hiệu”*, còn khoản 2 Điều 48 lại sử dụng thuật ngữ *“yếu tố”*; khoản 3 Điều 46 dùng thuật ngữ *“định khung”* nhưng khoản 2 Điều 48 lại sử dụng thuật ngữ *“định khung hình phạt”*. Vậy những thuật ngữ (cụm từ) này có đồng nhất về nội dung hay không, theo chúng tôi cần phải được nhà làm luật kịp thời khắc phục.

3. Ngoài ra, chúng tôi cũng đề nghị tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *“có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh,*

⁴ Xem thêm: Trình Tiến Việt và Nguyễn Cửu Đức Bình, Một số ý kiến về hình phạt trực xuất trong Bộ luật Hình sự năm 1999, Tạp chí Luật học, số 3/2003, tr. 62-64.

⁵ Xem: Đinh Văn Quế, Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 78-79.

che giấu tội phạm” (quy định tại điểm “m” khoản 1 Điều 48) và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội*” (quy định tại điểm “o” khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999) nên gộp vào thành một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự chung là “*dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội cũng như để trốn tránh, che giấu tội phạm*”. Vì thực chất ở đây những hành động này chỉ có trong các tội phạm được thực hiện cố ý, có nghĩa người phạm tội luôn luôn thực hiện hành vi phạm tội theo một mục đích đã định (mục đích của tội phạm). Còn mục đích nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm chỉ là một mục đích nhỏ phục vụ cho mục đích chung lớn hơn – mục đích của tội phạm. Bên cạnh đó, hành vi che giấu tội phạm không phải lúc nào cũng rõ ràng, tách bạch khỏi hành vi phạm tội, có hành vi phạm tội chứa đựng những thủ đoạn xảo quyệt, tinh vi vừa là để thực hiện tội phạm nhưng cũng vừa tránh bị nhân dân và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hiện. Như vậy, với hai tình tiết tăng nặng quy định trong hai điểm khác nhau trong Điều 48 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 thì rất khó áp dụng tình tiết nào để xét xử người phạm tội. Còn tình tiết “*dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người*” (cũng quy định trong điểm “m” khoản 1 Điều 48) theo chúng tôi có thể tách thành một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự riêng biệt vì nó mang nội dung tăng nặng mức độ trách nhiệm hình sự độc lập đối với hành vi phạm tội cụ thể của người phạm tội.

4. Và cuối cùng, chúng tôi cho rằng các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần có văn bản giải thích rõ nội dung một số tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 46 và Điều 48 Bộ luật này hiện vẫn đang còn có nhận thức chưa thống nhất trong lý luận và thực tiễn áp dụng. Ví dụ: phạm tội lần đầu là gì (?); người phạm tội là người già (hay phạm tội đối với người già) thì người già là bao nhiêu tuổi (?); người phạm tội bồi thường thiệt hại bao nhiêu thì

mới được hưởng tình tiết giảm nhẹ người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại (?); phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là gì (?); phạm tội nhiều lần là gì (?)..

IV. Về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự

Miễn trách nhiệm hình sự là một trong những chế định nhân đạo quan trọng trong luật hình sự Việt Nam thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chúng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và giúp họ trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Xem xét các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành cho thấy, trong pháp luật hình sự nước ta có chín trường hợp miễn trách nhiệm hình sự nằm rải rác ở cả Bộ luật Hình sự, bao gồm năm trường hợp trong Phần chung (Điều 19, Điều 25, khoản 2 Điều 69) và bốn trường hợp trong Phần các tội phạm (khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314). Qua nghiên cứu những quy định về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chúng tôi có một số ý kiến sau:

1. Người được miễn trách nhiệm hình sự đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện (như: không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và không bị coi là có án tích). Tuy nhiên, trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành của nước ta, nhà làm luật chưa quy định ngoài ra họ có phải chịu một hay nhiều biện pháp cưỡng chế về hình sự khác hay không? Về vấn đề này, thực tiễn xét xử cho thấy, người được miễn trách nhiệm hình sự vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác. Cụ thể là: các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; buộc phải phục hồi lại

tình trạng ban đầu, buộc bồi thường thiệt hại... theo quy định của pháp luật dân sự, phạt tiền, cảnh cáo hoặc buộc thôi việc theo quy định của pháp luật hành chính; đình chỉ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc biện pháp kỷ luật⁶... Điều này đã được thể hiện trong văn bản hướng dẫn thống nhất có tính chất chỉ đạo của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự “*Khi đã miễn trách nhiệm hình sự thì Tòa án không được quyết định bất kỳ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường cho người bị hại và giải quyết tang vật*”. Tuy nhiên, theo chúng tôi vấn đề này cũng cần được nhà làm luật khẳng định dứt khoát trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành.

2. Về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19), nhà làm luật nước ta mới chỉ quy định chính thức việc áp dụng trường hợp miễn này đối với một loại người đồng phạm là người thực hành, mà chưa quy định cụ thể và rõ ràng việc áp dụng nó với ba loại người đồng phạm còn lại là người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức. Tất nhiên, về vấn đề này đã được hướng dẫn trong Mục I Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/04/1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự, song cần được nhà làm luật nước ta ghi nhận dứt khoát (chính thức) trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành. Mặt khác, khi ghi nhận bổ sung nội dung này, cần thay cụm từ “*việc phạm tội*” bằng cụm từ “*tội phạm*” mới phù hợp với thực tiễn xét xử và bao quát hành vi của tất cả những người đồng phạm, chứ không chỉ riêng bản thân một loại người đồng phạm là người thực hành như quy định của Bộ luật.

3. Về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do sự ăn năn hối cải của người phạm tội, khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định “*trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự*”. Tuy nhiên, theo chúng tôi về trường hợp miễn này nhà làm luật nước ta cũng cần có hướng dẫn cụ thể một số nội dung như: như thế nào là bị phát giác, ai phát giác – các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền hay do quần chúng nhân dân phát giác...

4. Việc luật quy định “*người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn...*” (khoản 2 Điều 69) dễ gây hiểu lầm là mâu thuẫn với quy định “*tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù*” (khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999). Bởi lẽ, như chúng ta đều biết không bao giờ có tội phạm nghiêm trọng lại gây hại không lớn, có chăng chỉ là thực hiện tội phạm nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, hoặc thực hiện tội phạm nghiêm trọng nhưng gây thiệt hại (hậu quả) không lớn mà thôi⁷. Do đó, theo chúng tôi, nội dung điều kiện này cũng cần được xem xét sửa lại cho phù hợp hơn, đó là “*người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây thiệt hại không lớn...*”

5. Trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, nhà làm luật Việt Nam mới chỉ quy định riêng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

⁶ Xem thêm: Lê Cẩm và Trịnh Tiến Việt, Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 2/2004, tr. 20.

⁷ Xem thêm: Trịnh Tiến Việt, Về những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 1999, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 23 (17)/2004, tr. 17.

(khoản 2 Điều 69) là giao người phạm tội cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú, công tác giám sát, giáo dục, nhưng chưa quy định đối với các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác. Bởi lẽ, miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam là một chế định nhân đạo, một biện pháp pháp lý cần sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân, của các cơ quan, tổ chức và nhất là gia đình người được miễn trách nhiệm hình sự để giám sát, giáo dục, giúp người phạm tội nhanh chóng hòa nhập cộng đồng, lao động và làm việc để trở thành người có ích cho xã hội. Do đó, chúng tôi cho rằng nhà làm luật cần quy định bổ sung nội dung nếu trường hợp nào thấy cần thiết, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự có thể phải bị gia đình hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tương ứng quản lý giám sát, giáo dục họ. Bởi lẽ, có như vậy mới tránh việc người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự lại vi phạm pháp luật hoặc tái phạm tội, từ đó mới nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, công tác giáo dục và cải tạo người phạm tội.

6. Ngoài ra, để phù hợp với thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự các nước⁸, cũng như góp phần nhân đạo hóa hơn nữa chính sách hình sự của Nhà nước trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, thì trong Bộ luật

Hình sự năm 1999, nhà làm luật nước ta cần phải bổ sung thêm một số trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác như: miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố, miễn trách nhiệm hình sự cho người trốn khỏi nơi giam, miễn trách nhiệm hình sự do sự hòa hoãn giữa người bị hại và người phạm tội, miễn trách nhiệm do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội ít nghiêm trọng là người già và đang bị bệnh nặng...

7. Theo chúng tôi cần bổ sung thêm nội dung “*tuy không bị ép buộc*” vào điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội làm môi giới hối lộ mới đảm bảo sự công bằng giữa người có hành vi đưa hối lộ và người có hành vi môi giới hối lộ. Bởi lẽ, đoạn 2 khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định “*Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*” nhưng khoản 6 Điều 290 thì “*Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*”. Cho nên, nếu người làm môi giới hối lộ vì bị ép buộc mới ra khai báo trước khi bị phát giác thì cũng không thể xem xét cho họ được miễn trách nhiệm hình sự được. Hơn nữa, việc người phạm tội làm môi giới hối lộ tuy không bị ép buộc mà chủ động ra khai báo với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước khi bị phát giác mới thể hiện sự ăn năn hối cải, thật thà khai báo và do vậy rõ ràng mới xứng đáng để được hưởng lượng khoan hồng, độ lượng của Nhà nước – có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

V. Về miễn hình phạt

Miễn hình phạt cũng là một trong những chế định phản ánh nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự Việt Nam nói chung và luật hình sự nước ta nói riêng. Qua

⁸ Xem cụ thể hơn: Lê Cẩm (chủ biên), Những vấn đề cơ bản về pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới, Thông tin Khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp), số 8/2002; Lê Cẩm, Hệ thống pháp luật hình sự Tây Ban Nha, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5/2002; Lê Cẩm, Hệ thống pháp luật hình sự Liên bang Nga, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 1/2003; Tạp chí Dân chủ và pháp luật. Số Chuyên đề về Luật hình sự một số nước trên thế giới, Hà Nội, tháng 3/1998; Võ Khánh Vinh (chủ biên), Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001; Michael Bogdan (Editor), Swedish Law in the New Millennium, Norstedts Juridik. Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000; English, Kevin's law glossary: exemption from criminal liability. [Http://www.kevinboone.com/lawglos/exemption from criminal ability.html](http://www.kevinboone.com/lawglos/exemption%20from%20criminal%20ability.html), ngày 09/10/2003...

ngiên cứu chế định này trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chúng tôi có một số ý kiến sau:

1. Điều 54 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 quy định “*Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự*”; Điều 64 lại quy định: “*Những người sau đây đương nhiên được xóa án tích: 1. Người được miễn hình phạt...*”. Như vậy, cũng như người được miễn trách nhiệm hình sự, người được miễn hình phạt không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội hoặc (và) của việc quyết định hình phạt – án tích (nói cách khác người phạm tội được miễn hình phạt được coi là người chưa phạm tội). Trong khi đó, nếu một người vi phạm hành chính và bị xử phạt, thì đối với họ trong thời hạn một năm sau mới được xóa án và coi như chưa bị xử lý vi phạm hành chính (Điều 11 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính). Đặc biệt, có nhiều trường hợp, Bộ luật Hình sự còn quy định dấu hiệu nhân thân (đã bị xử phạt hành chính) là dấu hiệu định tội, nếu người đó tái phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Như vậy, nếu so sánh người được miễn hình phạt và người bị xử lý vi phạm hành chính cho thấy thậm chí người vi phạm hành chính còn phải chịu hậu quả pháp lý nghiêm khắc hơn so với người được miễn hình phạt, mà người được miễn hình phạt là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự quy định là tội phạm, nhưng do có căn cứ và những điều kiện nhất định nên họ được miễn hình phạt, còn người vi phạm hành chính là người đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính bị Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính quy định là hành vi vi phạm hành chính. Cho nên, xét ở góc độ pháp lý, hậu quả pháp lý mà người phạm tội (được miễn hình phạt) gánh chịu còn nhẹ hơn so với người vi phạm hành chính (mà bị xử phạt hành chính) vì ngoài phải chịu trách nhiệm hành chính ra, người này còn phải

chịu thời hạn là 01 (một) năm thử thách, mà không tái phạm thì mới được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Do đó, theo chúng tôi vấn đề này cần được nhà làm luật nước ta sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Nhà làm luật cũng cần có văn bản cụ thể hóa và tách biệt hai chế định – miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt. Luật mới chỉ quy định “*Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự*” (Điều 54) hoặc “*Người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt*” (khoản 3 Điều 314). Ở đây, đã có sự phân hóa hai chế định này trong luật nhưng rõ ràng vẫn chưa có phân tách cụ thể chúng trong chính các quy định tương ứng đó để thuận lợi cho thực tiễn áp dụng. Bởi lẽ, miễn hình phạt và miễn trách nhiệm hình sự khác nhau về cơ sở áp dụng, điều kiện áp dụng, thẩm quyền áp dụng và giai đoạn áp dụng trong tố tụng hình sự. Người được áp dụng miễn hình phạt khi họ chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự, còn người được miễn trách nhiệm hình sự lại đương nhiên được miễn hình phạt. Ngoài ra, miễn hình phạt chỉ do Tòa án quyết định sau khi đã tuyên một hình phạt cụ thể đối với người phạm tội, còn miễn trách nhiệm hình sự có thể do các cơ quan khác nhau áp dụng (cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án). Do đó, theo chúng tôi cơ sở của miễn hình phạt đòi hỏi phải quy định rõ ràng và cụ thể hơn⁹.

⁹ Xem thêm: Lê Cẩm và Trịnh Tiến Việt. Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 2/2004; Phạm Hồng Hải, Về chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 12/2001; Trịnh Tiến Việt, Một số vấn đề lý luận-thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 6/2004.

VI. Vấn đề vận dụng căn cứ tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân người phạm tội

1. Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành quy định khi quyết định hình phạt (Điều 45), quyết định cho miễn hình phạt (Điều 54), quyết định cho người bị kết án hưởng án treo (Điều 60), Tòa án phải căn cứ vào “các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự” hoặc khi quyết định hình phạt và quyết định cho người bị kết án hưởng án treo, Tòa án cũng phải căn cứ vào “nhân thân người phạm tội”... Tuy nhiên, nhà làm luật nước ta lại chưa quy định rõ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (hoặc nhân thân người phạm tội) đã được căn nhắc ở bước (giai đoạn) quyết định hình phạt, thì chúng có được Tòa án xem xét và áp dụng khi cho người bị kết án miễn hình phạt, cho được hưởng án treo hay không...

2. Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng chưa quy định rõ những tình tiết giảm nhẹ ở đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định trong luật (khoản 1 Điều 46) hay vừa có tình tiết giảm nhẹ được quy định trong luật và có tình tiết giảm nhẹ không được quy định trong luật (trong văn bản hướng dẫn hoặc do Tòa án tự căn nhắc, xem xét) hay cả trường hợp các tình tiết giảm nhẹ đều không cần thiết phải được quy định trong luật (khoản 1 Điều 46) khi ghi nhận ở một số điều luật như:

- “Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt” (Điều 29 – Cảnh cáo);

- “Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm” (khoản 1 Điều 60 - Án treo);

- “Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu

người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục” (khoản 2 Điều 69);

- “Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm” (khoản 2 Điều 78 – Tội phản bội Tổ quốc)...

VII. Về thời hiệu thi hành bản án

Tại khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 1999, lần đầu tiên trong pháp luật hình sự Việt Nam đã ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên. Đây là chế định thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta nói chung và của luật hình sự Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, qua nghiên cứu chế định thời hiệu thi hành bản án hình sự cho thấy xung quanh nó còn hàng loạt vấn đề cần phải có sự hướng dẫn, mà cụ thể là:

1. Hàng loạt nội dung (cụm từ) cũng cần được nhà làm luật hướng dẫn cụ thể để thống nhất, đó là: hiểu như thế nào về “*cố tình trốn tránh*”, “*phạm tội mới*”, vấn đề xác định sự kiện phạm tội mới của người bị kết án là do cơ quan có thẩm quyền nào, “*thẩm quyền áp dụng thời hiệu thi hành bản án*”...

2. Luật quy định về thời hiệu thi hành bản án đối với một số loại hình phạt (phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình), nhưng chưa quy định thời hiệu thi hành bản án đối với các loại hình phạt khác (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) như: cảnh cáo, trục xuất, cấm cư trú, quản chế..., cũng như chưa quy định thời hiệu thi hành đối với các biện pháp tư pháp như: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại...¹⁰.

¹⁰ Xem thêm: Nguyễn Văn Hiến, Chương VIII - Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm

3. Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định “*Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này*” nhưng trong khi đó lại quy định tại Điều 65 Bộ luật này về xóa án tích theo quyết định của Tòa án đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại các Chương này. Cụ thể, khoản 1 quy định: “*Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây:*

a) *Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;*

b) *Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;*

c) *Đã bị phạt tù trên mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án...*”.

Như vậy, ở đây rõ ràng chưa có sự thống nhất giữa các quy định về việc không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với những người phạm một trong các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV với các quy định về xóa án tích. Cho nên, chúng tôi cho rằng nhà làm luật cần xem xét, nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp.

VIII. Về một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự

thời hạn chấp hành hình phạt, Trong sách: Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999, Tập I, Phần chung (từ Điều 1 đến Điều 77), Tập thể tác giả do TS Ưông Chu Lưu chủ biên, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 201.

Trên cơ sở nghiên cứu một số chương tội phạm khác nhau trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1999, chúng tôi thấy nổi lên một số vấn đề cần có sự hướng dẫn khi áp dụng. Đó là:

1. Về Chương XII - Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần hướng dẫn các vấn đề như: hiểu như thế nào về từ “*thấy*” trong tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102)? Thời điểm hoàn thành của tội phạm quy định tại Điều 117 (tội lây truyền HIV cho người khác) và Điều 118 (tội cố ý truyền HIV cho người khác) là khi nào? Hai tội phạm này có cấu thành tội phạm vật chất hay cấu thành tội phạm hình thức?

2. Về Chương XIII - Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng cần hướng dẫn một số vấn đề sau: về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123), luật chưa quy định nếu một người bắt, giữ, hay giam trái pháp luật một người khác trong thời gian bao lâu thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự và ở mức độ nguy hiểm đến mức nào? Hiểu như thế nào về tình tiết “*gây hậu quả nghiêm trọng*” trong các cấu thành tội phạm của Chương này (ví dụ: Khoản 3 Điều 123, điểm c khoản 2 Điều 124, điểm d khoản 2 Điều 125, điểm c khoản 2 Điều 126, điểm b khoản 2 Điều 127, Điều 128, điểm c khoản 2 Điều 131)...¹¹

3. Về Chương XIV - Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về các tội xâm phạm sở hữu, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng cần hướng dẫn một số vấn đề, chẳng hạn: Khoản 1 Điều 140 - Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của BLHS năm

¹¹ Xem cụ thể hơn: Trịnh Tiến Việt, Bộ luật Hình sự năm 1999: Cần tiếp tục hoàn thiện, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 6/2004.

1999 có quy định “*Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì...*”; điểm d khoản 2 Điều này có quy định “*chiếm đoạt tài sản có giá trị trên năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng...*”. Do luật quy định như vậy nên trong thực tế hiện nay có trường hợp người phạm tội chiếm đoạt tài sản có giá trị *dùng bằng (=) năm mươi triệu đồng* thì xử lý họ theo khoản 1 hay khoản 2 Điều luật này? “*Mục đích bất hợp pháp*” được hiểu thế nào trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140)?...

4. Về Chương XV - Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, chúng tôi kiến nghị cần bổ sung thêm các đối tượng bị người phạm tội ngược đãi hoặc hành hạ là “*anh chị em*” của họ vào *tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình* (Điều 151). Bởi lẽ, Điều 151 của Bộ luật Hình sự năm 1999 mới chỉ trừng trị hành vi của những người hành hạ hoặc ngược đãi các đối tượng là cha mẹ, vợ chồng, con cái, ông bà, cháu và người có công nuôi dưỡng người phạm tội, còn đối với những người khác trong gia đình thì bị xử lý theo quy định tại Điều 110 về tội hành hạ người khác. Cho nên, việc bổ sung thêm các đối tượng bị ngược đãi là “*anh chị em*” vào Điều 151 của Bộ luật Hình sự là hoàn toàn hợp lý. Vì mối quan hệ giữa anh, chị, em là mối quan hệ thân thiết, gần gũi và gắn bó trong gia đình. Điều này đã được thể hiện rõ trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 (Điều 48 - Nghĩa vụ và quyền của anh chị em), Bộ luật Dân sự Việt Nam (Điều 70 - Giám hộ đương nhiên; Điều 679 - Hàng thừa kế). Hơn nữa, các hành vi ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con

cháu, người có công nuôi dưỡng mình và ngược đãi hoặc hành hạ anh, chị, em đều do cùng một loại chủ thể phạm tội, có cùng hình thức thực hiện hành vi phạm tội và cùng xâm hại đến một loại đối tượng có mối quan hệ hôn nhân và gia đình. Vì thế, các tội đó cần phải bị xử lý như nhau tại cùng một điều luật, không nên xử lý theo các chương, điều khác nhau.

5. Về Chương XXI - Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về các tội phạm về chức vụ, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng cần hướng dẫn hiểu như thế nào về “*cơ quan, tổ chức*” và “*người có chức vụ, quyền hạn*” quy định tại Điều 227? Khái niệm chủ thể của tội tham ô là người có trách nhiệm quản lý tài sản còn rất chung chung mà chưa nêu rõ phạm vi, giới hạn và trách nhiệm? Hoặc tình tiết “*vi phạm nhiều lần*” quy định tại cấu thành cơ bản của các tội đưa hối lộ (Điều 289) và tội làm môi giới hối lộ (Điều 290) được hiểu như thế nào? Hoặc trường hợp của hối lộ là chất ma túy hoặc là con người cụ thể thì giải quyết ra sao?

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin dẫn ý kiến của GS TSKH. Đào Trí Úc là: “*Pháp luật, dù có hoàn thiện đến mấy cũng không thể phản ánh và quy định hết được tất cả những hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống...*”¹². Cho nên, trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân hiện nay, nhà làm luật nước ta cần xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành sao cho phù hợp với thực tiễn, góp phần giữ vững pháp chế, củng cố và duy trì trật tự pháp luật, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như bảo vệ một cách hữu hiệu lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân./.

¹² Xem thêm: Đào Trí Úc, Luật hình sự Việt Nam (Quyển I - Những vấn đề chung), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 209.